

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài:

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG
SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ NÔNG DÂN
TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 12

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. TRẦN CHÍ THIỆN

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2019

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

Tên đề tài:

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG
SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ NÔNG DÂN
TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Mã số: ĐH 2017 - TN08 - 12

Xác nhận của tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

Thái Nguyên, tháng 8 năm 2019

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

I. DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

TT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN VỊ	NHIỆM VỤ
1	PGS.TS. Trần Chí Thiện	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Chủ nhiệm đề tài
2	TS. Bùi Nữ Hoàng Anh	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu chính, thư ký
3	TS. Vũ Quỳnh Nam	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu chính
4	TS. Nguyễn Quang Hợp	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
5	PGS.TS. Trần Nhuận Kiên	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
6	PGS. TS. Trần Quang Huy	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
7	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu
8	Ths. Bé Hùng Trường	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Thành viên nghiên cứu

II. DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

TT	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NỘI DUNG PHỐI HỢP
1	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	Hỗ trợ thủ tục, nhân lực cho nghiên cứu của đề tài. Ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong nghiên cứu khoa học và trong đào tạo tại Nhà trường.
2	Sở NN và PTNT tỉnh Thái Nguyên	Phối hợp khảo sát, điều tra; cung cấp số liệu
3	Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp thông tin, áp dụng kết quả nghiên cứu vào quá trình tham mưu, đề xuất chính sách và áp dụng trong chỉ đạo thực tiễn.

MỤC LỤC

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iv
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	v
INFORMATION ON RESEARCH RESULTS	viii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
Chương 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ	2
1.1. Lý luận về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè	2
1.1.1. Khái niệm về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè	2
1.1.2. Nội dung liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè	3
1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè	3
1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè.....	4
1.3. Phương pháp nghiên cứu	4
1.3.1. Phương pháp tiếp cận	4
1.3.2. Phương pháp thu thập số liệu	5
1.3.3. Phương pháp phân tích	5
Chương 2. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN	5
2.1. Đặc điểm tự nhiên- kinh tế- xã hội của tỉnh Thái Nguyên.....	5
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	5
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	5

2.2. Phân tích thực trạng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên	6
2.2.1. Các hình thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ	6
2.2.2. Tình hình liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè	6
2.2.3. Công nghệ sản xuất của các hộ.....	7
2.2.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	7
2.2.5. Tình hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè của các hộ được khảo sát	7
2.3. Phân tích ảnh hưởng của liên kết ngang đến hiệu quả kinh doanh chè của các hộ trồng chè	8
2.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân.....	9
2.5. Những thành tựu và hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên	11
2.5.1. Những thành tựu đạt được trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.....	11
2.5.2. Những hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên	12
2.6. Đánh giá những cơ hội và thách thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên	12
2.6.1. Cơ hội.....	12
2.6.2. Thách thức.....	13
Chương 3. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN	13
3.1. Phương hướng tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè ở Tỉnh.....	13
3.1.1. Quan điểm	13
3.1.2. Định hướng	13
3.2. Các giải pháp tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè của tỉnh Thái Nguyên	14
3.2.1. Giải pháp 1: Hoàn thiện thể chế về hỗ trợ liên kết giữa các hộ trồng chè-	14
3.2.2. Giải pháp 2: Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ.....	14
3.2.3. Giải pháp 3: Đẩy mạnh liên kết dọc giữa các THT, HTX với các DN chế biến và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè	14
3.2.4. Giải pháp 4: Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè.....	14
3.2.5. Giải pháp 5: Làm tốt công tác tuyên truyền về lợi ích của tham gia liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong phát triển kinh tế tập thể	14
KẾT LUẬN.....	15

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết đầy đủ
1	BVTV	Bảo vệ thực vật
2	CD	Cobb - Douglas
3	CIDA	Canadian International Development Agency
4	DN	Doanh nghiệp
5	DT	Doanh thu
6	GlobalGAP	Global Good Agricultural Practices
7	HTX	Hợp tác xã
8	LN	Làng nghề
9	LNG	Lợi nhuận gộp
10	Sở NN và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	SPSS	Statistical Package for the Social Sciences
12	THT	Tổ hợp tác
13	UBND	Ủy ban nhân dân
14	UTZ	Universal Trade Zone
15	VietGAP	Vietnam's Good Agricultural Practices

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên

-Mã số: ĐH 2017-TN 08-02

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Chí Thiện

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

- Thời gian thực hiện: 2017-2018

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng để đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên, qua đó, góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho hộ trồng chè, phát triển bền vững kinh tế nông thôn vùng chè của tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa được lý luận cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ trồng chè;

- Đánh giá đúng thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Phân tích và chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Đề xuất ra các giải pháp tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

3. Tính mới và sáng tạo:

- Hệ thống hóa và hoàn thiện một bước lý luận về liên kết ngang giữa các hộ nông dân trồng chè gồm khái niệm, ý nghĩa và các nhân tố ảnh hưởng;

- Đánh giá được thực trạng liên kết ngang trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Áp dụng hàm Binary Logistic để phát hiện và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè;

- Đề xuất được một số giải pháp phù hợp để tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

4. Kết quả nghiên cứu

- Đã hệ thống hóa và làm rõ được lý luận cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ trồng chè;
- Đã đánh giá được thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;
- Đã phân tích và chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng và ảnh hưởng của chúng đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;
- Đã đề xuất được một giải pháp hợp lý nhằm tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

5. Sản phẩm

5.1. Sản phẩm khoa học

- 02 bài báo trên tạp chí trong/ngoài nước
- + Trần Chí Thiện, Vũ Quỳnh Nam (2017), “Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia HTX của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, ISSN 0866-7120. Số 12 (4/2017), tr.47-50.
- + Vu Quỳnh Nam, Tran Chi Thien (2017), “Economic Efficiency of Tea Households in Professional Tea Villages of Thainguyen Province”, *Journal of Economics, Commerce and Management*, UK. ISSN 2348-0386. No.5(8/2017), tr.383-396
- 02 bài báo trên kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước:
- + Trần Chí Thiện, Vũ Quỳnh Nam, Nguyễn Phương Thảo (2018), “Hiệu quả chuỗi giá trị sản phẩm chè của các hợp tác xã ở Thái Nguyên: kinh nghiệm tham khảo cho Tây Nguyên”. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên lần thứ 2”*, ISBN: 978-604-60-0000-0.
- + Trần Chí Thiện, Vũ Quỳnh Nam (2017), “Economic Efficiency of Tea Cooperatives in Thainguyen Province”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Policies and Solutions to enhance Added Value and Sustainable Agricultural Development in Vietnam”*. ISBN 978-60488-4700-5, NXB Dân trí.

5.2. Sản phẩm đào tạo:

- Hướng dẫn 01 Luận án TS: NCS. Vũ Quỳnh Nam đã sử dụng các thông tin từ Đề tài để viết phần 4.4 của Luận án “*Phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững*”. Người hướng dẫn: Trần Chí Thiện. Đã bảo vệ thành công ngày 9/2/ 2018.
- Hướng dẫn 03 Luận văn Thạc sỹ:

+ Học viên Phạm Thị Kiều Lan, Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2017), *Hiệu quả kinh tế - xã hội của các tổ hợp tác xã chè ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*, Biên bản họp ngày 28/01/2018, Điểm chấm: 8,8.

+ Học viên Nguyễn Hoàng Nam, Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2017), *Sự hỗ trợ của tổ hợp tác và hợp tác xã trong phát triển sản xuất và kinh doanh của các hộ trồng chè trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*, Biên bản họp ngày 28/01/2018, Điểm chấm: 8,7.

+ Học viên Nguyễn Thị Vân, Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2017), *Phát triển hợp tác và hợp tác xã trong sản xuất kinh doanh chè tại thành phố Thái Nguyên*, Biên bản họp ngày 15/7/2018, Điểm chấm: 8,6

- Hướng dẫn 01 đề tài NCKH sinh viên: Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Anh Nhật Linh, Sinh viên tham gia nghiên cứu: Nguyễn Anh Nhật Linh, Tạ Thị Lan, Vũ Thị Tâm, Phạm Thị Khánh Ninh, Ngô Thị Ánh. Giảng viên hướng dẫn Trần Chí Thiện (2018).

Tên đề tài: *Phân tích ảnh hưởng đến sự tham gia hợp tác xã của các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên*, Mã số SV2018-EC-01, Nghiệm thu xếp loại Khá. Bảo vệ: 21/3/2019.

5.3. Sản phẩm ứng dụng

- 01 bản báo cáo đề xuất kiến nghị về giải pháp tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Thái nguyên;

- 01 báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu

- 01 báo cáo tóm tắt

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Các bài báo khoa học được công bố trên các Tạp chí, các Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, quốc tế, các Luận văn, Luận án được công bố công khai trên trang web của Trường và được lưu trữ tại thư viện là nguồn thông tin hữu ích cho các đối tượng liên quan: các cơ quan và cá nhân tham gia hoạch định, thực thi chính sách, tham gia giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học với các chủ đề liên quan.

- Bản Đề xuất các kiến nghị về giải pháp được gửi tới Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên để lấy ý kiến nhận xét và áp dụng vào thực tiễn..

Cơ quan chủ trì đề tài

Chủ nhiệm đề tài

THAINGUYEN UNIVERSITY
TNU UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

Project title: Strengthening linkages in tea production and consumption among tea planting households in Thai Nguyen province

Code number: ĐH 2017-TN 08-02

Coordinator: Assoc. Prof. Tran Chi Thien

Implementing institution: TNU Thainguyen University of Economics and Business Administration(TNU-TUEBA)

Duration: from 2017 to 2019

2. Objective(s):

2.1. General objective

Researching the situation to propose solutions to strengthen linkages in order to improve economic efficiency in tea production and trading among tea planting households in Thai Nguyen province, thereby, contribute to poverty reduction and income improvement for tea growing households, as well as sustainable development of rural economy in tea areas of Thai Nguyen province.

2.2. Specific Objectives

1. To systematize basic theory and practical experience of linkages in tea production and business among tea growing households;
2. To evaluate the status of tea production and trading among tea growing households in Thai Nguyen province in the form of cooperative groups and cooperatives;
3. To specify and analyze the factors affecting the ability to participate in linkages among the tea growing households in Thai Nguyen province by joining cooperative groups and cooperatives;
4. To propose solutions to strengthen linkages in tea cultivation, processing and consumption among tea farming households in Thai Nguyen province

3. Creativeness and innovativeness:

1. Systematizing and completing theory on cross-linking among tea farmers including concept, meaning and affecting factors;

2. Assessing the status of cross-linking in tea production and trading among tea growing households in Thai Nguyen province in the form of cooperative groups and cooperatives;

3. Applying Binary Logistic function to detect and analyze factors affecting the possibility of participating tea cooperative groups and cooperatives;

4. Proposing some suitable solutions to strengthen linkages in tea cultivation, processing and consumption among tea farming households in Thai Nguyen province.

4. Research results:

1. The study systematized and clarified basic theory and practical experience of linkages in tea production and business among tea growing households;

2. The study evaluated the status of tea production and trading among tea growing households in Thai Nguyen province in the form of cooperative groups and cooperatives;

3. The study specified the factors affecting the ability to participate in linkages among the tea growing households in Thai Nguyen province by joining cooperative groups and cooperatives and analyzed their effects;

4. The study proposed reasonable solutions to strengthen linkages in tea cultivation, processing and consumption among tea farming households in Thai Nguyen province

5. Products:

5.1. Scientific Products:

** 02 scientific papers published in Vietnamese and/or international journals:*

1. Paper “Factors affecting possibility of joining cooperatives among tea farmers in tea professional villages in Thainguyen province”. Journal of Economics and Forecast. ISSN 0866-7120. Số 12 (4/2017).

2. Paper “Economic Efficiency of Tea Households in Professional Tea Villages of Thainguyen Province”. Journal of Economics, Commerce and Management. UK. ISSN 2348-0386 (8/2017).

** 01 papers published in the Proceedings of a national conference and 01 paper published in international conference*

1. Paper “Efficiency of value chain of cooperatives in Thainguyen province: Experiences for the Central Highlands”. Proceedings of the National Conference on Socio-economic Development of the Central Highlands”. 2018. ISBN: 978-604-60-0000-0.

2. Paper “Economic Efficiency of Tea Cooperatives in Thainguyen Province”.

Proceedings of the International Conference “Policies and Solutions to Enhance Added Value and Sustainable Agricultural Development in Vietnam”. 6/2017. ISBN: 978-60488-4700-5.

5.2. Training Products:

* *01 Ph.D. Student:* Vũ Quỳnh Nam used information from the Project to complete her Dissertation (part 4.4). The Dissertation Title is “Developing tea professional craft villages in Thainguyen province in sustainability approach”. Supervisor: Tran Chi Thien. It was successfully defended on 9/2/2018.

* *03 Master students* used information of the project to complete and defend successfully their Master’s Theses:

+ Master Student Phạm Thị Kiều Lan, Supervisor: Trần Chí Thiện (2017)

Master’s Thesis: Socio-Economic efficiency of tea cooperative groups in Dong Hy district, Thainguyen Province. Defended on 28/01/2018, Grade: 8,8.

+ Master Student: Nguyễn Hoàng Nam, Supervisor: Trần Chí Thiện (2017)

Master’s Thesis: Supports of tea cooperative groups and tea cooperatives in production and business of tea planting households in Donghy district, Thainguyen Province. Defended on 28/01/2018, Grade: 8,7.

+ Master Student: Nguyễn Thị Vân. Supervisor: Trần Chí Thiện (2017)

Master’s Thesis: *Cooperative groups and cooperatives in tea production and business in Thainguyen city, Thainguyen province.*

Defended on 15/07/2018, Grade: 8,6.

* *A Students’ research project:*

Project Coordinator: Nguyễn Anh Nhật Linh -student,

Research Participants: Nguyễn Anh Nhật Linh, Tạ Thị Lan, Vũ Thị Tam, Phạm Thị Khanh Ninh, Ngô Thị Anh.

Supervisor: Trần Chí Thiện (2018),

Project Title: *Analysis of factors affecting the participation of tea planting households in tea cooperative in Thainguyen province.*

Project Code: SV2018-EC-01, Defended 21/3/2019, Evaluation Ranking: Good.

5.3. Application Products:

- 01 Policy Brief, sent to Thainguyen Cooperatives Alliance for evaluation and application.

- 01 Summing-up Report

- 01 Summary Report

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

- Scientific papers are published in journals, proceedings of national and international conferences, Ph.D dissertations and Master's These which are published publicly on the University's website and stored at the libraries as the source of useful information for stakeholders: agencies and individuals involved in planning, implementing policies, participating in teaching, learning and scientific research with related topics on economic linkages among tea farmers.

- Proposal of recommendations on solutions to strengthen the linkages among tea planting households in Thainguyen province (Policy Brief) was sent to Thai Nguyen Cooperative Alliance for comments and practical application which has positive feedback.

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở nước ta, các hộ trồng chè thường có quy mô nhỏ lẻ, sản xuất chủ yếu dựa trên kỹ thuật thủ công với năng suất, chất lượng sản phẩm chè thấp, năng lực cạnh tranh yếu, hiệu quả kinh tế không cao.

Các hộ nông dân sản xuất hàng hoá thường được Nhà nước hỗ trợ về quy trình công nghệ, về tiếp cận thị trường. Nhưng các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương của Nhà nước, các tổ chức tín dụng chính thức, các tổ chức phi chính phủ rất khó có thể hỗ trợ trực tiếp hàng chục vạn hộ nông dân trồng chè trên cả nước. Các hộ nông dân trồng chè cần liên kết với nhau một cách tự nguyện, hình thành nên các tổ hợp tác, các hợp tác xã. Đó chính là các đầu mối để thu hút và tận dụng được sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức hữu quan. Đó cũng là những đầu mối để các hộ nông dân trồng chè có thể liên kết với các doanh nghiệp để tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế. Nhờ đó, các hộ trồng chè có thể "hành động tập thể" với quy mô sản xuất lớn theo các quy trình sản xuất chung theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP,... tạo ra các sản phẩm sạch, đồng đều, chất lượng cao với khối lượng lớn, có chỉ dẫn xuất xứ rõ ràng theo hợp đồng với doanh nghiệp, được dẫn dắt bởi doanh nghiệp nhằm đáp ứng các đòi hỏi ngày càng cao của thị trường.

Vì vậy, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè là giải pháp giúp khắc phục tính chất nhỏ lẻ, manh mún của mỗi hộ, phát huy được ưu thế của quy mô lớn trong sản xuất và tiêu thụ chè, giảm được chi phí vật tư, áp dụng được máy móc và công nghệ tiên tiến, đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường trong và ngoài nước; tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho sản phẩm chè của các hộ nông dân.

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích chè lớn thứ hai cả nước với sản phẩm “Chè Thái” có chất lượng đặc trưng ngon nhất cả nước. Thái Nguyên hiện là tỉnh đi đầu trong cả nước về phong trào phát triển các tổ hợp tác (HTH) và hợp tác xã (HTX) trong sản xuất kinh doanh chè, nhờ đó, tạo ra sự liên kết ngang giữa các hộ trồng chè và chế biến chè và thúc đẩy được sự liên kết giữa các hộ ngành chè với các doanh nghiệp, với nhà nước, với ngân hàng và với các tổ chức khoa học-công nghệ. Tuy vậy, quá trình liên kết giữa các hộ trồng và chế biến chè để hình thành nên các HTH, HTX còn có nhiều bất cập.

Vì thế, tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên là một đòi hỏi có tính khách quan, mang tính lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng để đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên, qua đó, góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho hộ trồng chè, phát triển bền vững kinh tế nông thôn vùng chè của tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa được lý luận cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa các hộ trồng chè;

- Đánh giá đúng thực trạng liên kết trong sản xuất kinh doanh chè giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức tổ hợp tác và hợp tác xã;

- Phân tích và chỉ rõ các yếu tố và ảnh hưởng cụ thể của từng yếu tố đến khả năng tham gia liên kết giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới hình thức hợp tác xã;

- Đề xuất ra các giải pháp tăng cường liên kết trong trồng, chế biến và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề lý luận và thực tiễn về liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về không gian*

Đề tài nghiên cứu tại các vùng sản xuất chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- *Phạm vi về nội dung*

Đề tài nghiên cứu về thực trạng và giải pháp liên kết ngang giữa những hộ trồng chè, thông qua hai hình thức: tổ hợp tác và hợp tác xã. Do điều kiện nguồn lực có hạn, đề tài tập trung nghiên cứu các nội dung về liên kết giữa các hộ trong mua sắm các vật tư đầu vào, trong ứng dụng công nghệ sản xuất mới để đảm bảo tiêu chuẩn VietGAP, GloablGAP, UTZ, trong chế biến và trong tiêu thụ sản phẩm mà không đi sâu vào liên kết trong tiếp cận vốn tín dụng và liên kết trong sử dụng lao động.

- *Phạm vi thời gian*

Đề tài nghiên cứu thực trạng liên kết trong sản xuất chè của các hộ nông dân trồng chè với các thông tin thứ cấp giai đoạn 2014-2017; thông tin sơ cấp được điều tra năm 2017. Các giải pháp đề xuất có giá trị tham khảo cho giai đoạn 2019-2024.

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ

1.1. Lý luận về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè

1.1.1. Khái niệm về liên kết giữa các hộ nông dân trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè

Liên kết kinh tế là một cơ chế hợp tác phản ánh mối quan hệ về phân công lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh, là sự hợp tác, phối hợp giữa các chủ thể kinh tế trên cơ sở tự nguyện nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi nhất cho các chủ thể.

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè là một hình thức liên kết kinh tế; là sự hợp tác, phối hợp giữa các hộ nông dân trồng chè, với tư cách là các chủ thể kinh tế, trên cơ sở tự nguyện nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè theo hướng có lợi nhất cho hộ.

Kết quả của các mối liên kết ổn định giữa các hộ nông dân trồng chè hình thành nên các tổ hợp tác và các hợp tác xã. Các tổ hợp tác được thành lập theo quyết định của Chủ tịch UBND xã, các hợp tác xã được thành lập theo quyết định của Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh. Tổ hợp tác là sản phẩm của sự liên kết khá linh hoạt nhưng tương đối lỏng lẻo giữa các hộ; tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân, không có bộ máy quản lý, nhưng có tổ trưởng, có thể có tổ phó để điều phối các hoạt động phối hợp chung giữa các hộ; hoạt động theo Nghị định của Chính phủ. Hợp tác xã là sản phẩm của sự liên kết có tính ổn định và chặt chẽ cao giữa các hộ thành viên; hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có bộ máy quản lý khá hoàn chỉnh, tổ chức cung ứng các dịch vụ chung cho các thành viên; hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

Bên cạnh đó, các hộ chưa tham gia tổ hợp tác và hợp tác xã vẫn có thể có những mối quan hệ liên kết với nhau nhưng những quan hệ liên kết ấy thường mang tính chất tạm thời, không bền vững nên không có tổ chức (không dẫn đến thành lập tổ hợp tác hoặc hợp tác xã).

1.1.2. Nội dung liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân trồng chè

Liên kết giữa các hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè có những nội dung cơ bản sau:

- Liên kết trong mua sắm các vật tư đầu vào: lợi thế của quy mô lớn sẽ nâng cao khả năng đàm phán của các hộ trồng chè, giảm bớt chi phí giao dịch, vận chuyển, giảm được đơn giá mua vật tư đầu vào (giống chè, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, thiết bị,...); lợi thế của quy mô lớn với vai trò của THT, HTX sẽ cho phép các hộ tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn tín dụng.

- Liên kết trong canh tác và chế biến chè theo các quy trình công nghệ sản xuất sạch, sản xuất tiên tiến: do sử dụng chung các dịch vụ của THT, HTX, giảm được chi phí sử dụng máy móc, thiết bị; tiếp cận và áp dụng được các công nghệ sản xuất, chế biến sạch, tiên tiến theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP,.. để có thể cung ứng cho thị trường sản phẩm sạch, chất lượng đồng đều với khối lượng lớn với chi phí sản xuất, chế biến thấp nhất.

- Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm chè: với khối lượng sản phẩm đủ lớn, chất lượng sản phẩm cao và đồng đều, có nguồn gốc rõ ràng, thỏa mãn các đòi hỏi khắt khe của thị trường nên sản phẩm chè của các hộ tham gia liên kết có thể bán với giá cả cao hơn, mang lại doanh thu và lợi nhuận lớn hơn cho hộ.

- Liên kết trong xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường: tranh thủ được sự hỗ trợ của các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ trong phát triển nhãn hiệu, quảng bá hình ảnh và xúc tiến mở rộng thị trường.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè

Các nhân tố chủ quan thuộc về hộ trồng chè

Thuộc về bản thân các hộ trồng chè gồm có các đặc điểm về giới tính và học vấn của chủ hộ, về quy mô vốn, tư liệu sản xuất của hộ, về diện tích chè của hộ, về việc hộ có tham gia sản xuất chè an toàn hay không.

Chủ hộ là nam giới có thường có xu hướng tham gia giao lưu xã hội nhiều hơn, có nhiều thông tin hơn và hiểu biết nhiều hơn về lợi ích của liên kết nên hộ có chủ hộ là nam giới có khả năng tham gia THT, HTX cao hơn. Chủ hộ bất kể nam hay nữ, nếu có trình độ học vấn cao hơn, có xu hướng tham gia liên kết nhiều hơn. Hộ có quy mô diện tích chè lớn, có nhiều lao động, nhiều vốn lưu động, nhiều tư liệu sản xuất hơn có nhu cầu về mua vật tư đầu vào, bán sản phẩm đầu ra với khối lượng lớn hơn nên sẽ có xu hướng tham gia liên kết nhiều hơn. Hộ tham gia sản xuất chè an toàn theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP sẽ có xu hướng liên kết lớn hơn vì họ cần THT, HTX làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp để xuất khẩu hoặc bán cho những phân khúc thị trường sản phẩm chất lượng cao với giá bán cao hơn.

Các nhân tố khách quan thuộc về môi trường kinh doanh

- Chính sách hỗ trợ của Nhà nước: các hộ đã được sự hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo, hướng dẫn công nghệ sản xuất tiên tiến, được vay vốn ưu đãi để thay đổi cơ cấu giống chè, để áp dụng công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ, được hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm và giới thiệu sản phẩm. Các hộ được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước sẽ liên kết ngang với nhau nhiều hơn vì họ hiểu muốn nhận được sự hỗ trợ này nhiều hơn, cần tham gia THT, HTX.

- Sự hỗ trợ của doanh nghiệp thông qua THT, HTX. Các hộ tham gia liên kết ngang với nhau sẽ có cơ hội thuận lợi hơn để được liên kết dọc với các doanh nghiệp trong cung ứng vật tư, bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ công nghệ sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng cao (VietGap, GlobalGAP, UTZ).

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước và doanh nghiệp, do vậy, sẽ là những yếu tố khách quan quan trọng khuyến khích các hộ trồng chè tham gia liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ chè.

1.2. Kinh nghiệm thực tiễn về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè

Qua các bài học kinh nghiệm về liên kết giữa các hộ trồng chè, hình thành nên THT, HTX của các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Hà Tĩnh, có thể rút ra một số bài học cho Thái Nguyên:

Các hộ nông dân cần "hành động tập thể"- liên kết ngang với nhau và hình thành nên các tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm: i) tận dụng lợi thế của quy mô lớn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh; ii) để tranh thủ vai trò đầu mối của tổ hợp tác, hợp tác xã trong liên kết với doanh nghiệp nhằm nhận được các hỗ trợ từ doanh nghiệp về cung ứng các vật tư đầu vào, hướng dẫn, quản lý và giám sát quy trình công nghệ và bao tiêu sản phẩm theo chuỗi giá trị sản phẩm chè; iii) để có thể tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước về cung cấp tín dụng ưu đãi, về đào tạo, tập huấn công nghệ sản xuất, chế biến chè sạch theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, về cung ứng giống chè chất lượng cao, ..., quảng bá, xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường cho sản phẩm chè.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận theo hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, tiếp cận hệ thống, tiếp cận theo chuỗi giá trị ngành chè.

1.3.2. Phương pháp thu thập số liệu

1.3.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

1.3.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp

+ Địa điểm nghiên cứu

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội trong sản xuất kinh doanh chè, huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên để nghiên cứu. Đồng Hỷ đại diện cho các huyện miền núi có địa hình với độ dốc từ trung bình đến cao. Thành phố Thái Nguyên đại diện cho các địa phương vùng chè có độ dốc từ thấp đến trung bình. Mỗi huyện/thành chọn 3 xã có số lượng THT, HTX nhiều nhất huyện để nghiên cứu, gồm: Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương (Thành phố Thái Nguyên), Minh Lập, Văn Hán và Thị trấn Sông Cầu (Huyện Đồng Hỷ).

+ Xác định số đơn vị mẫu cần chọn

Theo Slovin (1984), $n = N/(1 + Ne^2)$.

Trong đó: N: tổng số hộ trồng chè của tỉnh = 66000 (năm 2017), n: số hộ đại diện ; e: sai số cho phép (thường lấy bằng 0.05).

$$n = 66.000/(1 + 66.000*0,052) = 395,59 \text{ hộ} \approx 396 \text{ hộ.}$$

+ Lựa chọn các đơn vị mẫu: các hộ tham gia THT, HTX và các hộ chưa tham gia được lựa chọn tại các xã điểm theo khoảng cách đều nhau trong danh sách hộ tham gia hoặc danh sách hộ chưa tham gia THT, HTX.

1.3.4. Phương pháp phân tích

Đề tài sử dụng các phương pháp phân tích truyền thống như phương pháp phân tổ, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh đối chiếu. Bên cạnh đó, một số phương pháp hiện đại như kiểm định sự khác biệt, phương pháp hồi quy cũng đã được sử dụng một cách có hiệu quả.

Chương 2

THỰC TRẠNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT, TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Đặc điểm tự nhiên- kinh tế- xã hội của tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Vị trí địa lý, đất đai, thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu phù hợp với phát triển ngành chè.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

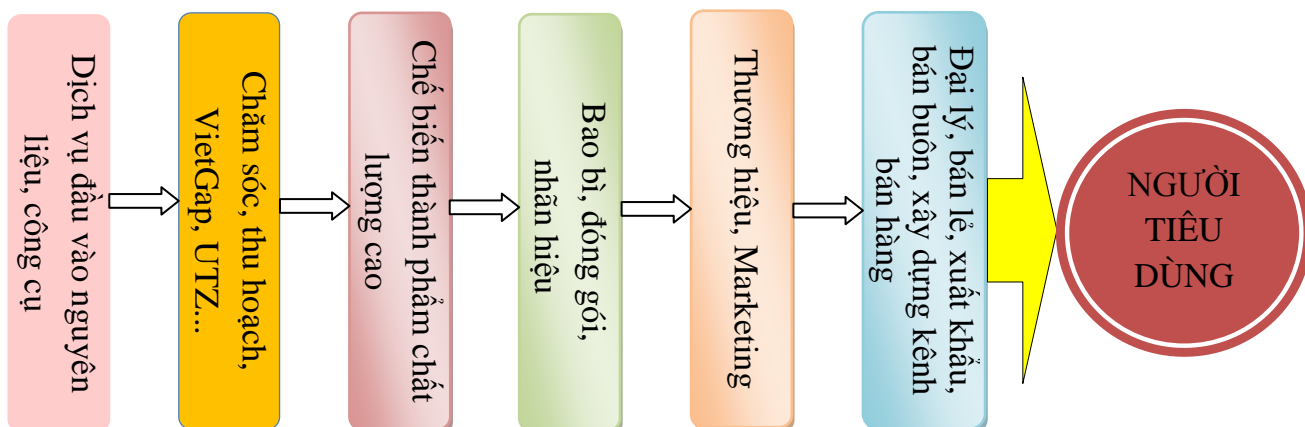
Kinh tế-xã hội của Tỉnh Thái Nguyên những năm gần đây luôn phát triển tốt, đứng trong tốp đầu của các tỉnh trung du và miền núi Bắc bộ nên có nhiều thuận lợi cho phát triển ngành chè và phát triển các THT, HTX chè.

2.2. Phân tích thực trạng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Các hình thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ

Sản phẩm chè được hình thành từ rất nhiều công đoạn khác nhau: trồng - chăm bón - thu hái - sơ chế - chế biến thành phẩm - bảo quản - đóng gói - nghiên cứu, xúc tiến thị trường - kênh phân phối, xuất khẩu - bán lẻ, tiêu dùng,... theo một chuỗi giá trị.

Mô hình chuỗi giá trị sản phẩm chè Thái Nguyên:



Hình 2.1. Chuỗi giá trị sản phẩm chè ở tỉnh Thái Nguyên

Tham gia vào chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên hiện nay có các DN, HTX, THT, LN chè, và các hộ dân trồng chè. Trong đó, hình thành nên những liên kết: liên kết ngang giữa các hộ sản xuất, tiêu thụ (thành viên) tham gia HTX, THT; liên kết dọc giữa DN với HTX, THT thông qua hợp đồng mua nguyên liệu hoặc bán thành phẩm giữa các tổ chức.

2.2.2. Tình hình liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ trồng chè

Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chè ở tỉnh Thái Nguyên: Liên kết trong sản xuất là yêu cầu tất yếu đối với các hộ sản xuất nông nghiệp hiện nay. Sản xuất kinh doanh chè mang tính sản xuất hàng hóa cao, do đó nhu cầu liên kết cũng đòi hỏi cao hơn sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp. Liên kết ngang một cách thường xuyên, ổn định giữa các hộ trồng chè là nguyên nhân tất yếu dẫn đến việc thành lập tổ hợp tác và hợp tác xã ngày một nhiều hơn ở Thái Nguyên. Tốc độ tăng bình quân của tổ hợp tác và hợp tác xã hàng năm trong giai đoạn 2013 - 2017, tương ứng là 23,52% và 17,10%.

Số lượng thành viên và lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã: Theo Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, trong 5 năm (2013-2017) số lượng THT, HTX và doanh nghiệp chè của Tỉnh tăng lên nhanh chóng. Số THT đã tăng từ 58 tổ lên 135 tổ, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 23,52%. Số HTX tăng từ 25 HTX lên 47 HTX, bình quân hàng năm tăng là 17,10%. Số hộ tổ viên THT và thành viên HTX và tăng đáng kể với tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt tương ứng là 29,49% và 30,56%. Tuy nhiên, các THT, HTX năm 2018 mới thu hút được 20,24% số hộ trồng chè trong toàn Tỉnh

Số lao động của các THT tăng bình quân hàng năm là 35,89%; các HTX là 32,48%. Quy mô vốn của các THT và HTX năm 2017 vẫn còn khá nhỏ. Bình quân 1 THT và 1 HTX có số vốn tương ứng chỉ là 190 triệu đồng và 561 triệu đồng. Chỉ có 27,41% số THT và 82,98% số HTX có vốn từ 200 triệu đồng trở lên.

Quy mô vốn của tổ hợp tác và hợp tác xã

2.2.3. Công nghệ sản xuất của các hộ

Các THT, HTX chè của tỉnh Thái Nguyên đã giảm mạnh diện tích *giống chè* Trung du tăng nhanh diện tích của một số giống chè mới cho năng suất và chất lượng cao hơn như chè giống chè LDP1, chè TRI777, chè Phúc Vân Tiên, chè Kim Tuyên, Thúy Ngọc. Giống chè Trung Du năm 2013 tại các THT chiếm trên 70%, đến năm 2017 chiếm trên 46% trên tổng diện tích chè của các THT; tại các HTX năm 2013 giống chè trung du chiếm trên 60%, năm 2017 chiếm trên 50% trên tổng diện tích chè của các HTX. Khi tham gia THT, HTX các hộ được hỗ trợ chi phí mua giống chè mới từ 50%-100%.

Theo Ban Quản lý Dự án Phát triển chè, diện tích chè được cấp chứng nhận chè VietGAP của các THT, HTX chiếm trên 80% -90% diện tích chè VietGAP toàn tỉnh.

Các THT và HTX là các đơn vị tiên phong trong việc ứng dụng khoa học công nghệ vào chế biến. Theo Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, tổng giá trị máy móc thiết bị của các THT, HTX chè của tỉnh tương đối lớn, trung bình 1 THT có giá trị máy móc thiết bị trên 70 triệu đồng và 1 HTX là 350 triệu đồng. Để đáp ứng yêu cầu về bao bì, mẫu mã sản phẩm và thời gian bảo quản chè, các THT, HTX chè đã đầu tư máy hút chân không và bao bì đóng gói để bảo quản chè. Một số HTX đã đầu tư máy sao chè li tâm đốt gas cho năng suất và chất lượng cao như: HTX chè Tân Hương (xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên), HTX chè Hảo Đạt (Xóm Nam Tân, xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên),...

2.2.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Sản phẩm chè của THT, HTX chè tỉnh Thái Nguyên phần lớn là sản phẩm chè xanh đặc sản. Thị trường tiêu thụ chè chủ yếu là tiêu thụ nội địa, hoặc một số ít HTX xuất khẩu trực tiếp thông qua các đối tác nước ngoài, tại các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước thu bằng ngoại tệ, một số HTX liên kết với doanh nghiệp để xuất khẩu. Theo báo cáo của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên, trong 5 năm 2013-2017 sản lượng của các THT 100% tiêu thụ nội địa, sản lượng chè của HTX xuất khẩu của các THT năm 2017 chỉ chiếm 4% tổng sản lượng chè của các HTX trong tỉnh, thị trường xuất khẩu gồm: Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

2.2.5. Tình hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè của các hộ được khảo sát

Số liệu điều tra cho thấy, chủ hộ là nam giới tham gia liên kết nhiều hơn nữ giới; là người Kinh tham gia liên kết nhiều hơn người dân tộc khác, người nhiều tuổi, có kinh nghiệm tham gia nhiều hơn so với người ít tuổi, thiếu kinh nghiệm. Chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng tham gia liên kết nhiều hơn chủ hộ có trình độ học vấn thấp. Hộ có tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã có quy mô lao động thường xuyên và lao động thuê ngoài lớn hơn so với các hộ chưa tham gia liên kết.

Các hộ là tổ viên THT và thành viên HTX tham gia liên kết tại nhiều khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ hơn những hộ chưa tham gia THT, HTX (Bảng 2.18):

Bảng 2.18. Tình hình liên kết của các hộ trồng chè được khảo sát năm 2017

	Hộ tham gia THT, HTX		Hộ chưa tham gia THT, HTX	
	Số lượng (Hộ)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Hộ)	Tỷ trọng (%)
Liên kết trong cung ứng đầu vào: Giống, phân bón, thuốc BVTV,...	146	73,74	28	14,14
Liên kết trong sản xuất: VietGAP, GlobalGAP, UTZ	161	81,31	57	28,79
Liên kết trong chế biến sản phẩm	107	54,04	8	4,04
Liên kết bao tiêu đầu ra sản phẩm	86	43,43	17	8,59

Liên kết trong cung cấp các yếu tố đầu vào: Các hộ tham gia THT, HTX thường được hỗ trợ khi mua giống chè mới, hỗ trợ khi phân bón và thuốc BVTV,... do vậy, có 73,74% số hộ thuộc THT, HTX liên kết trong việc mua các yếu tố đầu vào cho sản xuất chè; 14,14% số hộ chưa tham gia THT, HTX có liên kết trong cung cấp các yếu tố đầu vào, vì một số hộ là anh em họ hàng trong cùng xóm, họ cùng góp tiền mua chung giống, phân bón, thuốc BVTV,... vì khi mua với số lượng đủ lớn, giá cả khi mua sẽ thấp hơn giá cả thị trường.

Liên kết trong sản xuất: Hiện nay, các hộ trồng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ thường kết hợp thành các tổ sản xuất chè để cùng thực hiện quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP. Kết quả khảo sát 198 hộ tham gia THT, HTX có 81,31% số hộ được khảo sát có liên kết trong sản xuất; 28,79% số hộ chưa tham gia THT, HTX có tham gia liên kết trong sản xuất, như đôi công làm cỏ cho chè, thu hái, phun thuốc,... giữa các hộ.

Liên kết trong chế biến: Các HTX và một số THT đứng ra thu gom chè xanh nguyên liệu để chế biến thành thành phẩm để tiêu thụ. Tuy nhiên, các THT, HTX cũng chỉ bao tiêu được 43,43% sản lượng của các hộ thành viên tham gia; các hộ chưa tham gia THT, HTX chè thì liên kết trong chế biến và bao tiêu sản phẩm rất thấp, nếu có liên kết là liên kết lỏng lẻo giữa các hộ là anh em gia đình cùng góp tiền mua máy móc và cùng chế biến, sau đó tiêu thụ sản phẩm tùy thuộc vào thị trường, nếu có thể thì giới thiệu cho nhau để cùng tiêu thụ sản phẩm.

* Sử dụng kiểm định kiểm định Independent sample T-test để kiểm định sự khác biệt giữa hộ tham gia THT, HTX với những hộ chưa tham gia THT, HTX về: doanh thu bình quân, lợi nhuận gộp bình quân... thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm hộ tham gia THT, HTX và nhóm hộ chưa tham gia THT, HTX chè.

2.3. Phân tích ảnh hưởng của liên kết ngang đến hiệu quả kinh doanh chè của các hộ trồng chè

Sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas cho thấy hiệu quả kinh doanh của các hộ trồng chè phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, tham gia liên kết ngang là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể.

2.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân

Hàm hồi quy Binary Logistic có thể dùng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng (xác suất) tham gia liên kết ngang (tham gia THT, HTX) giữa các hộ trồng chè ở tỉnh Thái Nguyên.

Biến phụ thuộc: Khả năng tham gia THT, HTX, nhận giá trị 1 nếu hộ tham gia THT, HTX và giá trị 0 nếu chưa tham gia THT, HTX.

Các biến độc lập:

Giới tính của chủ hộ (GTINH), nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ là nam và nhận giá trị là 0 nếu chủ hộ là nữ.

Trình độ học vấn của chủ hộ (HOCVAN), được biểu thị bằng số năm đi học (năm).

Số lượng lao động của hộ (LAODONG) (người)

Vốn lưu động, phản ánh số tiền hộ đầu tư cho sản xuất kinh doanh chè: vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, tài sản lưu động.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm (THITRUONG), nhận giá trị =0 nếu THT, HTX tiêu thụ được dưới 50% sản lượng chè hộ sản xuất ra trong năm; nhận giá trị bằng 1 nếu THT, HTX tiêu thụ được $\geq 50\%$ lượng chè hộ sản xuất ra trong năm.

Hộ sản xuất chè an toàn theo công nghệ VietGAP, UTZ...(CHEANTOAN): Nhận giá trị là 0 nếu hộ chưa áp dụng chè an toàn và giá trị là 1 nếu hộ đã tham gia sản xuất chè an toàn.

Diện tích chè của hộ (DIENTICH): Nhận giá trị là 0 nếu hộ có diện tích chè $< 0,23$ ha và giá trị là 1 nếu hộ có diện tích chè $\geq 0,23$ ha (diện tích chè bình quân của 1 hộ dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên 0,23 ha/hộ).

Chính sách hỗ trợ sản xuất chè (CSHOTRO): về vốn, giống, phân bón, tiêu thụ sản phẩm. Nhận giá trị là 0 nếu hộ chưa được hỗ trợ và giá trị là 1 nếu hộ đã được hỗ trợ.

Kết quả chạy hàm:

$$\begin{aligned} \text{LnOdds} = & -4,470 + 0,598 \text{GTINH} + 0,846 \text{CSHOTRO} + 0,141 \text{HOCVAN} \\ & + 0,581 \text{TTRUONG} + 0,489 \text{LAODONG} + 1,024 \text{CHEANTOAN} + 1,026 \\ & \text{DIENTICHCHE} + 0,057 \text{VON} \end{aligned}$$

Sử dụng $\text{Exp}(B) = e^B$, nếu xác suất thay đổi ban đầu lần lượt là 10%, 20%, 30%, 40% và 50%.

Đặt P_0 : Xác suất ban đầu; P_1 : Xác suất thay đổi.

$$P_1 \text{ được tính theo công thức sau: } P_1 = \frac{P_0 * e^{\beta}}{1 - P_0 (1 - e^{\beta})}$$

Bảng 2.27. Mô phỏng xác suất tham gia THT, HTX của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè của tỉnh Thái Nguyên

Biến số	B	e^B	Mô phỏng xác suất các hộ dân tham gia THT, HTX khi biến độc lập thay đổi 1 đơn vị (P_1) và xác suất ban đầu là:				
			10%	20%	30%	40%	50%
GTINH	0.598	1.819	16.81	31.26	43.81	54.81	64.53
CSHOTRO	0.846	2.33	20.56	36.81	49.96	60.84	69.97
HOCVAN	0.141	1.152	11.35	22.36	33.05	43.44	53.53
TTRUONG	0.581	1.787	16.57	30.88	43.37	54.37	64.12
LAODONG	0.489	1.63	15.33	28.95	41.13	52.08	61.98
CHEANTOAN	1.024	2.784	23.63	41.04	54.40	64.99	73.57
DIENTICHCHE	1.026	2.789	23.66	41.08	54.45	65.03	73.61
VONLD	0.057	0.083	0.91	2.03	3.43	5.24	7.66

Nguồn: Tính toán của tác giả

Biến GTINH: Giả sử xác suất các hộ sản xuất và tiêu thụ chè tham gia THT, HTX chè ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu giới tính của chủ hộ là nam thì xác suất của hộ tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 16,81%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, 30%, 40% và 50%, xác suất gia nhập THT, HTX tương ứng, là 31,26%; 43,81%, 54,81% và 64,53%. Do nam giới luôn là trụ cột gia đình và đa số các quyết định đều do nam giới thực hiện nên giới tính là yếu tố quan trọng trong việc quyết định có tham gia liên kết hay không.

Biến CSHOTRO (chính sách hỗ trợ): Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ sản xuất và tiêu thụ chè ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ được hưởng các chính sách hỗ trợ khi tham gia THT, HTX về vốn vay, về giống, về công nghệ... thì xác suất tham gia sẽ tăng lên 20,56%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, 30%, 40% và 50%. xác suất tham gia THT, HTX của hộ sẽ tăng lên tương ứng là 36,81%, 49,96%, 60,84% và 69,97%.

Biến HOCVAN: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX chè của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một hộ có trình độ học vấn tăng thêm 1 lớp thì xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 11,34%. Nếu xác suất ban đầu là 20%, 30%, 40% và 50%. xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên tương ứng là 22,36%, 33,05%, 43,44% và 53,53%.

Biến TTRUONG: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu THT, HTX tiêu thụ được trên 50% sản lượng chè hộ sản xuất ra trong năm thì xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 16,57%. Nếu xác suất ban đầu lần lượt là 20%, 30%, 40% và 50%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên tương ứng là 30,88%, 43,37%, 54,37% và 64,12%.

Biển LAODONG: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ có thêm 1 lao động thì xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 15,33%. Nếu xác suất ban đầu lần lượt là 20%, 30%, 40% và 50%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên tương ứng là 28,95%, 41,13%, 52,08% và 61,98%.

Biển CHEANTOAN: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, UTZ,... thì xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 23,63%. Nếu xác suất ban đầu lần lượt là 20%, 30%, 40% và 50%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên tương ứng là 41,04%, 54,40%, 64,99% và 73,57%.

Biển DIENTICHCHE: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX chè của hộ sản xuất và tiêu thụ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu một hộ có diện tích chè > = 0,23 ha (diện tích chè bình quân của 1 hộ dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên 0,23 ha/hộ) thì xác suất tham gia THT, HTX tăng lên 23,66%. Nếu xác suất ban đầu lần lượt là 20%, 30%, 40% và 50%, xác suất tham gia THT, HTX của hộ sẽ tăng lên tương ứng là 41,08%, 54,45%, 65,03% và 73,61%.

Biển VONLĐ: Giả sử xác suất tham gia THT, HTX chè của hộ ban đầu là 10%. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu hộ có thêm 1.000 đồng tiền vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh chè thì xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên 0,91%. Nếu xác suất ban đầu lần lượt là 20%, xác suất tham gia THT, HTX sẽ tăng lên tương ứng là 2,03%, 3,43%, 5,24% và 7,66%.

Kết luận: Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tham gia THT, HTX chè của các hộ sản xuất và tiêu thụ chè theo thứ tự tầm quan trọng là: diện tích chè của hộ; sản xuất chè an toàn; chính sách hỗ trợ nhà nước cho các hộ tham gia THT, HTX; giới tính của chủ hộ; thị trường hay khả năng tiêu thụ sản phẩm chè thông qua các THT, HTX cho các hộ thành viên; vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ; số lượng lao động của hộ và trình độ học vấn của chủ hộ.

2.5. Những thành tựu và hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

2.5.1. Những thành tựu đạt được trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

Thứ nhất, số lượng các THT, HTX và số hộ trồng chè tham gia THT, HTX không ngừng tăng lên qua các năm..

Thứ hai, tăng quy mô diện tích sản xuất kinh doanh chè của các hộ tham gia HTX, THT, trong đó quy mô về diện tích chè VietGAP tăng lên đáng kể;

Thứ ba, quy mô vốn của các THT, HTX tăng nhanh;

Thứ tư, phát triển THT, HTX trên địa bàn giúp cho các hộ ứng dụng công nghệ, hiện đại vào sản xuất chè, chế biến sản phẩm chè, phát triển các dịch vụ đi kèm như cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ cung cấp máy móc thiết bị,.. Nhờ đó, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm chè.

Thứ năm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chè và phát triển thương hiệu sản phẩm chè, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm chè cho các hộ tham gia THT, HTX.

Thứ sáu, các hoạt động liên kết giữa các tổ viên THT, thành viên HTX trong cung ứng vật tư đầu vào, trong sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ, liên kết trong chế biến và bao tiêu sản phẩm thông qua THT, HTX đã đạt ở mức khá phổ biến, cao hơn rất nhiều so với các hộ chưa tham gia THT, HTX.

2.5.2. Những hạn chế trong liên kết sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

Một là, quy mô sản xuất chè của các hộ trồng chè vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún.

Hai là, các THT, HTX còn gặp khó khăn về: i) mặt bằng cho sản xuất kinh doanh; ii) vốn kinh doanh; iii) ứng dụng khoa học công nghệ; iv) thị trường tiêu thụ; v) trình độ quản lý của tổ trưởng, tổ phó THT và Ban giám đốc HTX còn rất hạn chế;

Ba là, các thành viên tham gia THT, HTX hiện nay vẫn có tâm lý trông chờ mà thiếu đi sự chủ động, tích cực và tính sáng tạo trong tham gia phát triển THT, HTX...

Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, các cấp chính quyền ở địa phương chưa có chính sách hỗ trợ các THT, HTX trong việc thuê mặt bằng cho sản xuất kinh doanh.

Hai là, quy mô vốn của các THT, HTX còn hạn chế, chủ yếu là vốn góp, vốn tín dụng ưu đãi khó tiếp cận. Các hộ tổ viên, thành viên còn nghèo nên vốn góp bị hạn chế.

Thứ ba, các THT, HTX khó tiếp cận các thông tin thị trường tiêu thụ, khó tiếp cận thị trường quốc tế do phụ thuộc vào các công ty xuất khẩu.

Thứ tư, nhiều hộ không tuân thủ những quy định của THT, HTX đề ra dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều, nhiều hộ phá vỡ hợp đồng với doanh nghiệp khi bán cho tư thương được giá cao hơn.

Thứ năm, công tác tuyên truyền Luật HTX, Nghị định phát triển THT và các chính sách phát triển kinh tế tập thể của các cấp, các ngành ở địa phương chưa thực sự hiệu quả.

Thứ sáu, có nhiều cơ quan, tổ chức tham gia hỗ trợ THT, HTX – có nhiều đầu mối nhưng thiếu sự phối hợp nhịp nhàng. Có nhiều chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển kinh tế tập thể của trung ương và địa phương đã được ban hành, nhưng việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện còn chậm trễ, thiếu đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

2.6. Đánh giá những cơ hội và thách thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ chè giữa các hộ nông dân ở tỉnh Thái Nguyên

2.6.1. Cơ hội

Một là, đất nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế nên thị trường tiêu thụ chè được mở rộng

Hai là, thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày càng hoàn thiện nên cơ chế và chính sách phát triển liên kết giữa các hộ nông dân ngày càng hoàn chỉnh.

Ba là, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực từ 1/1/2018 đã tạo ra một xung lực mới thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp trong sản xuất và chế biến chè, mở đường cho liên kết dọc theo chuỗi giá trị và cùng với nó là các liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong các vùng chè nói chung, ở Tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Bốn là, sự hoàn thiện của hệ thống đường cao tốc trong những năm gần đây cho phép tỉnh Thái Nguyên có lợi thế tốt để kết nối với thị trường thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng như kết nối với thị trường quốc tế.

Năm là, với ra đời và phát triển nhanh chóng của công nghiệp và dịch vụ, sự bùng nổ các khu công nghiệp và làn sóng FDI vào tỉnh Thái Nguyên, tỉnh có thêm nguồn lực để hỗ trợ các chính sách phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đặc biệt là phát triển ngành chè và nông thôn mới vùng chè.

2.6.2. Thách thức

Thứ nhất, đất nước mở cửa hội nhập quốc tế, ngành chè Việt Nam phải cạnh tranh sòng phẳng với ngành chè của các nước, vũng lãnh thổ tiên tiến hơn như Đài Loan, Sri Lanca, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan...

Thứ hai, với sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ tại tỉnh Thái Nguyên, sự mở rộng của thị trường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển

Thứ ba, do nhận thức hạn chế, do thói quen và do tâm lý chạy theo năng suất chè và chạy theo lợi nhuận cho bản thân hộ gia đình, người trồng chè có xu hướng quay về cách thức sản xuất thông thường.

Thứ tư, liên kết ngang giữa các hộ trồng chè, liên kết dọc giữa những người trồng chè với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè thường có nguy cơ bị phá vỡ khi tư thương trả giá cao hơn hợp đồng mà người trồng chè đã ký kết với các THT, HTX và doanh nghiệp. Do đó, các mối liên kết này, thiếu tính bền vững một cách chắc chắn.

Chương 3

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ GIỮA CÁC HỘ TRỒNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Phương hướng tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè ở Tỉnh

3.1.1. Quan điểm

Liên kết giữa các hộ trồng chè là một hướng đi trọng yếu để phát triển bền vững ngành chè, xây dựng thành công thương hiệu chè đặc sản Thái Nguyên. Đó là quá trình trong đó người trồng chè là chủ thể ra quyết định liên kết, là người tham gia thực hiện các nội dung liên kết và là người hưởng lợi; là quá trình tự thân của các hộ trồng chè. Tuy nhiên, cần có sự hỗ trợ của nhà nước và doanh nghiệp. Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè là thiết thực thực hiện giảm nghèo và đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới tại các vùng chè của Tỉnh.

3.1.2. Định hướng

Tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè cần có quan điểm toàn diện với cách tiếp cận hệ thống. Cần phải phải thực hiện cả những giải pháp nâng cao vai trò chủ thể chủ động, tích cực và sáng tạo của bản thân các hộ trồng chè; vai trò nhạc trưởng chỉ đạo, điều phối, hỗ trợ, tạo môi trường thể chế thuận lợi để thúc đẩy liên kết của Nhà nước; vai trò động lực và đối tác cùng có lợi của các doanh nghiệp liên quan trong sản xuất và tiêu thụ chè.

3.2. Các giải pháp tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè trong sản xuất và tiêu thụ chè của tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Giải pháp 1: Hoàn thiện thể chế về hỗ trợ liên kết giữa các hộ trồng chè-

Nhà nước cần sớm ban hành chính sách hợp nhất về hỗ trợ liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trên cơ sở hoàn thiện các chính sách hiện có và đồng bộ chúng trong một văn bản quy phạm pháp luật khuyến khích liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè bao gồm: i) Hỗ trợ THT/HTX mặt bằng xây dựng trụ sở, nhà kho, cơ sở sản xuất, cơ sở trưng bày và giới thiệu sản phẩm; ii) Hỗ trợ các THT, HTX về tín dụng ưu đãi và tiếp cận tín dụng ưu đãi; iii) Hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý và đào tạo các tổ viên/thành viên THT/HTX; iv) Hỗ trợ phát huy ưu thế của THT/HTX trong liên kết với các doanh nghiệp và các tổ chức khác; v) Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè.

Tiếp tục phát huy, nâng cao hơn nữa vai trò và năng lực của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên trong việc phát triển các THT và HTX. Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa Liên minh HTX tỉnh với các tổ chức hữu quan trong hỗ trợ THT, HTX.

3.2.2. Giải pháp 2: Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ

Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè để hình thành nên các THT/HTX nhằm tạo ra quy mô sản xuất lớn hơn, làm cơ sở để áp dụng các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến VietGAP, GlobalGAP, UTZ. Gắn phát triển kinh tế tập thể (THT/HTX) với việc tạo ra vùng nguyên liệu an toàn, chất lượng cao, tạo tiền đề để liên kết dọc với các DN chế biến, tiêu thụ chè và phát triển bền vững thị trường chè trong nước và quốc tế.

3.2.3. Giải pháp 3: Đẩy mạnh liên kết dọc giữa các THT, HTX với các DN chế biến và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè

Nhà nước tiếp tục nghiên cứu để có các chính sách có hiệu lực cao hơn và tổ chức thực hiện có hiệu quả hơn để thúc đẩy phát triển sản xuất, tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè. Có các chế tài đủ mạnh, đủ sức răn đe để xử lý các trường hợp các hộ nông dân, các THT/HTX hoặc DN vi phạm hợp đồng.

3.2.4. Giải pháp 4: Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè

Nhà nước có chương trình tổ chức các hội chợ, tổ chức các kênh tiếp thị, quảng bá hình ảnh sản phẩm chè của các THT/HTX và các DN liên kết với THT/HTX. Nhà nước đầu tư nguồn lực giúp xây dựng và thực hiện các dự án đăng ký nhãn hiệu sản phẩm và thực hiện nghiêm chỉnh sách bảo hộ thương hiệu sản phẩm chè cho các THT/HTX và các DN liên kết.

3.2.5. Giải pháp 5: Làm tốt công tác tuyên truyền về lợi ích của tham gia liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong phát triển kinh tế tập thể

Đảng và Nhà nước có chủ trương và hướng dẫn cụ thể để thu hút cả hệ thống chính trị, nhất là các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị-xã hội tham gia vào công tác tuyên truyền thuyết phục các hộ dân trồng chè tham gia liên kết ngang - tham gia THT/HTX làm cơ sở để thực hiện liên kết dọc với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị và liên kết chéo với các tổ chức khoa học, các cơ quan Nhà nước.

KẾT LUẬN

Các THT, HTX chè có vai trò quan trọng trong quá trình liên kết các hộ trồng chè với nhau để tận dụng ưu thế của quy mô trong sản xuất, kinh doanh chè và trong tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm chè trên cơ sở liên kết với doanh nghiệp, với Nhà nước, với các tổ chức khoa học-công nghệ; góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh chè của hộ.

Gần đây, số lượng các THT, HTX chè ở tỉnh Thái Nguyên đã tăng lên nhanh chóng. Quy mô diện tích chè, đặc biệt là chè VietGAP, GlobalGap, UTZ tăng nhanh. Quy mô vốn của các THT, HTX cũng tăng nhanh. Các THT/HTX chè đã giúp các hộ tổ viên/thành viên mở rộng liên kết trong mua sắm đầu vào, áp dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, nâng cao trình độ. Các THT/HTX đã làm ăn có lãi và đóng góp đáng kể vào ngân sách địa phương.

Tuy nhiên, quan hệ liên kết ngang giữa các hộ trồng chè để hình thành nên các THT/HTX còn gặp nhiều rào cản: Quy mô sản xuất chè còn nhỏ lẻ; các HTX đang gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất, về vốn, về ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến và về thị trường tiêu thụ; trình độ của cán bộ quản lý THT/HTX và các tổ viên/thành viên còn hạn chế; các tổ viên/thành viên của THT/HTX còn có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ từ bên ngoài và thiếu tính chủ động, tích cực trong sản xuất kinh doanh.

Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tác động đến khả năng tham gia liên kết của các hộ trồng chè ở Thái Nguyên chính là các nhân tố chủ yếu chi phối việc hộ trồng chè có tham gia THT/HTX hay không? bao gồm: diện tích chè của hộ lớn hay nhỏ, hộ có sản xuất chè an toàn hay không, chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ tham gia THT, HTX như thế nào? Khả năng của THT, HTX trong tiêu thụ sản phẩm cho hộ như thế nào? hộ có nhiều vốn, nhiều lao động hay không? Chủ hộ có trình độ học vấn như thế nào?

Nhằm nâng cao tăng cường liên kết giữa các hộ trồng chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, một số giải pháp chủ yếu cần được áp dụng, bao gồm: i) Hoàn thiện thể chế về hỗ trợ liên kết giữa các hộ trồng chè; ii) Đẩy mạnh liên kết ngang giữa các hộ trồng chè trong sản xuất chè theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, UTZ; iii) Đẩy mạnh liên kết dọc giữa các hộ, thông qua THT, HTX với các DN chế biến và tiêu thụ chè theo chuỗi giá trị sản phẩm chè; iv) Hỗ trợ các THT, HTX về quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm chè; v) Làm tốt công tác tuyên truyền về lợi ích của tham gia liên kết ngang giữa các hộ trồng chè và chính sách hỗ trợ hộ nông dân liên kết trong phát triển kinh tế tập thể.